CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
DN: C=VN, L="Quốc Lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1400112623, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN, E=minh.vo@vinhhoan.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: VINH HOAN
Date: 2026-10-30 12:44:51
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6,670,190,038,236**	**6,274,476,994,868**
110	**Tiền**		**1,242,395,342,961**	**954,393,617,729**
111	Tiền	3	1,242,395,342,961	954,393,617,729
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2,125,218,233,685**	**2,578,017,967,705**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	44,471,156,119	44,471,156,119
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán	4(a)	(15,126,469,208)	(6,985,045,157)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	2,095,873,546,774	2,540,531,856,743
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1,913,586,877,889**	**1,513,787,765,254**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1,778,776,987,091	1,367,546,591,045
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	73,749,220,302	45,090,311,118
135	Phải thu ngắn hạn khác	7	63,806,891,696	103,897,084,291
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,746,221,200)	(2,746,221,200)
140	**Hàng tồn kho**	8	**691,637,382,211**	**680,059,852,902**
141	Hàng tồn kho		750,103,977,630	755,420,117,143
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58,466,595,419)	(75,360,264,241)
150	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	11(a)	**630,523,546,249**	**494,665,114,217**
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		630,523,546,249	494,665,114,217
160	**Tài sản ngắn hạn khác**		**66,828,655,241**	**53,552,677,061**
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		4,512,322,795	5,839,386,727
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	61,752,712,031	46,915,658,306
163	Thuế và các khoản khác phải thu	16(a)	563,620,415	797,632,028

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3,146,365,194,607**	**3,085,957,504,069**

210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**881,813,275**	**617,313,275**
215	Phải thu dài hạn khác		881,813,275	617,313,275
220	**Tài sản cố định**		**442,423,481,571**	**382,782,058,084**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	335,573,011,106	320,877,166,142
222	Nguyên giá		1,291,853,208,576	1,247,382,791,522
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(956,280,197,470)	(926,505,625,380)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	106,850,470,465	61,904,891,942
228	Nguyên giá		143,075,515,900	91,646,625,978
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36,225,045,435)	(29,741,734,036)
230	**Tài sản sinh học dài hạn**	11(b)	**41,779,069**	**51,420,391**
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		41,779,069	51,420,391
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành		41,779,069	51,420,391
234	Nguyên giá		51,420,391	51,420,391
235	Giá trị khấu hao lũy kế		(9,641,322)	-
250	**Tài sản dở dang dài hạn**		**44,708,711,352**	**26,680,112,165**
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	44,708,711,352	26,680,112,165
260	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**2,543,353,389,920**	**2,562,381,927,957**
261	Đầu tư vào công ty con	4(c)	2,524,998,880,879	2,524,998,880,879
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,414,429,978	1,414,429,978
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	4(c)	(35,371,071,622)	(14,031,382,900)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(b)	52,311,150,685	50,000,000,000
270	**Tài sản dài hạn khác**		**114,956,019,420**	**113,444,672,197**
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	114,956,019,420	110,663,116,131
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	-	2,781,556,066
280	**TỔNG TÀI SẢN**		**9,816,555,232,843**	**9,360,434,498,937**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**3,036,624,397,624**	**2,365,285,145,585**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3,007,225,357,414**	**2,340,750,972,761**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	314,206,462,692	219,621,311,404

312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	29,793,631,423	62,437,916,590
313	Phải trả cổ tức	15	319,778,375	319,778,375
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16(b)	67,804,176,209	134,419,590,418
315	Phải trả người lao động	17	130,648,629,393	126,428,531,880
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8,352,540,074	8,083,230,589
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	1,038,314,232,207	680,305,357,214
321	Vay ngắn hạn	20	1,303,540,369,301	990,884,120,572
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	114,245,537,740	118,251,135,719
330	**Nợ dài hạn**		**29,399,040,210**	**24,534,172,824**
342	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	484,467,703	-
343	Dự phòng phải trả dài hạn	22	10,006,339,000	4,569,927,000
344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	18,908,233,507	19,964,245,824
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6,779,930,835,219**	**6,995,149,353,352**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	25, 26	2,094,531,590,000	2,244,531,590,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2,094,531,590,000*	*2,244,531,590,000*
412	Thặng dư vốn	26	(516,957,666,436)	263,561,289,678
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	26	5,202,356,911,655	4,487,056,473,674
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*4,457,056,473,674*	*3,626,582,158,108*
420b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*745,300,437,981*	*860,474,315,566*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**9,816,555,232,843**	**9,360,434,498,937**

Đồng Tháp ngày 29 tháng 10 năm 2026

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Qúi 3		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
			2026	2025	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1,602,028,951,099**	**1,562,096,914,211**	**4,709,723,970,673**	**4,344,185,940,177**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(5,405,517)	(44,227,790)	(22,189,614,757)	(83,573,218)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	28	**1,602,023,545,582**	**1,562,052,686,421**	**4,687,534,355,916**	**4,344,102,366,959**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	29	**(1,402,137,358,973)**	**(1,328,693,517,644)**	**(4,056,328,519,301)**	**(3,693,023,999,732)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**199,886,186,609**	**233,359,168,777**	**631,205,836,615**	**651,078,367,227**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	30	35,506,902,320	86,370,047,082	538,346,673,772	231,032,030,256
23	Chi phí tài chính	31	(40,091,142,335)	8,309,326,310	(84,435,023,405)	(20,923,477,868)
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	31	(12,057,513,571)	(1,983,919,765)	*(30,199,662,922)*	*(11,520,254,274)*
25	Chi phí bán hàng	32	(60,096,421,657)	(54,332,798,911)	(172,997,947,772)	(160,678,451,720)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(40,099,987,059)	(27,002,256,904)	(97,731,612,507)	(89,734,700,878)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**95,105,537,878**	**246,703,486,354**	**814,387,926,703**	**610,773,767,017**
31	Thu nhập khác		6,236,952,410	5,831,254,357	17,934,649,542	22,428,063,454
32	Chi phí khác		(3,098,714,933)	(9,933,118,895)	(16,584,893,609)	(18,453,280,294)
40	**Lợi nhuận khác**	34	**3,138,237,477**	**(4,101,864,538)**	**1,349,755,933**	**3,974,783,160**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**98,243,775,355**	**242,601,621,816**	**815,737,682,636**	**614,748,550,177**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	35	**(16,185,000,000)**	**(44,777,738,035)**	**(67,171,220,886)**	**(110,932,896,135)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	23, 35	-	-	**(3,266,023,769)**	**1,008,214,322**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**82,058,775,355**	**197,823,883,781**	**745,300,437,981**	**504,823,868,364**

Đồng Tháp ngày 29 tháng 10 năm 2026

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**815,737,682,636**	**614,748,550,177**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10	53,359,317,840	52,777,374,559
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng		18,305,560,951	(89,001,590,156)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 31	119,557,953	(8,848,243,121)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(509,464,056,575)	(102,126,714,435)
06	Chi phí đi vay	31	30,199,662,922	11,520,254,274
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**408,257,725,727**	**479,069,631,298**
09	Tăng các khoản phải thu		(382,759,511,596)	(223,555,163,729)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(130,202,651,197)	46,775,851,619
11	Tăng các khoản phải trả		396,791,533,970	305,810,198,759
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(2,965,839,357)	4,719,257,732
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	137,564,568,682
14	Chi phí đi vay đã trả		(27,778,452,962)	(11,764,922,525)
15	Thuế TNDN đã nộp	16	(133,786,635,095)	(16,727,313,775)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35,343,315,296)	(12,666,711,849)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**91,212,854,194**	**709,225,396,212**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(145,688,218,635)	(40,829,798,026)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		674,330,590	4,290,463,869
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(2,682,128,908,624)	(3,654,896,848,746)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		3,080,997,863,701	3,432,639,610,959
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		555,254,750,618	76,234,027,876
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**809,109,817,650**	**(182,562,544,068)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	26	(930,518,956,114)	-
33	Tiền thu từ đi vay	20	3,395,936,968,724	2,390,168,629,830
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(3,083,280,719,995)	(2,523,346,583,806)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(617,862,707,385)**	**(133,177,953,976)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**282,459,964,459**	**393,484,898,168**
60	**Tiền đầu kỳ**	3	**954,393,617,729**	**417,930,636,452**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5,541,760,773	5,458,568,618
70	**Tiền cuối kỳ**	3	**1,242,395,342,961**	**816,874,103,238**

Đồng Tháp ngày 29 tháng 10 năm 2026

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN CHÍN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 29 tháng 5 năm 2026 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là "VHC".

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 9 công ty con. Chi tiết các công ty con trực tiếp và gián tiếp được trình bày dưới đây:

			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Ấp An Phú, Xã Phú Hựu, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Xương, Tỉnh An Giang	99,33	99,33	99,33	99,33

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (*)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	75	75	75	75
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sạ Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C, Phường Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72	76,72	76,72	76,72
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100	100	100	100
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã Phú Hữu, Tỉnh Đồng Tháp	81,60	90	81,60	90
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn: bánh phồng tôm, bún, hủ tiếu	Lô B4, Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Tỉnh Đồng Tháp	61,375	79,9986	61,375	79,9986

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 26 tháng 6 năm 2026, Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 4.260 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 3.680 nhân viên).

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Số đầu năm" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh (Thuyết minh 37).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99, thay đổi chính sách kế toán của các khoản mục sau được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.9(b)).
- Phải thu về cho vay ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- Tài sản sinh học (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 2.12);
- Phải thu ngắn hạn khác
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận
- Phải trả ngắn hạn khác

Ngoài ra, Công ty cũng soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán chín tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí nuôi, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 8 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định hình thành và bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động thủy sản của Công ty. Tài sản sinh học của Công ty chủ yếu là cá tra, cá rô phi,... và được phân loại như sau:

- Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần; và
- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ.

(a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học, ngoài trừ các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí được theo dõi riêng theo từng ao nuôi.

Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần để ghi nhận dự phòng tương tự như phương pháp đối với hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8) vào cuối kỳ kế toán.

Các tài sản sinh học là súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến thu hoạch của các tài sản này kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự như đối với TSCĐ, theo đó các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học. Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của Công ty thì Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là giá gốc của tài sản sinh học trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác, giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (bao gồm tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của Công ty.

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được trình bày là tài sản dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ tế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN, được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025 bởi Bộ Tài chính và được phê duyệt bởi Hội Đồng Quản trị. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ được sử dụng để đầu tư khoa học, công nghệ trong Công ty tại Việt Nam.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

2.22 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của báo cáo tình hình tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, lỗ bán chứng khoán và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan (tiếp theo)

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	218.404.148	261.387.739
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*1.190.363.343.310*	*951.116.573.900*
Các ngân hàng khác	*51.813.595.503*	*3.015.656.090*
	1.242.395.342.961	954.393.617.729

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	20.985.159.026	8.381.743.930	(12.603.415.096)	20.985.159.026	14.877.185.410	(6.107.973.616)
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	3.485.997.093	1.863.518.252	(1.622.478.841)	3.485.997.093	2.608.925.552	(877.071.541)
Chứng chỉ quỹ						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hàng đầu VCBF	20.000.000.000	19.099.424.729	(900.575.271)	20.000.000.000	20.462.514.810	-
	44.471.156.119	29.344.686.911	(15.126.469.208)	44.471.156.119	37.948.625.772	(6.985.045.157)

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 37)		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)						
Giá gốc tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.696.328.908.624	1.696.328.908.624	-	2.329.997.863.701	2.329.997.863.701	-
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn						
Lãi nhận trước	(28.186.896.877)	(28.186.896.877)	-	-	-	-
Lãi nhận sau	4.565.546.027	4.565.546.027	-	24.333.993.042	24.333.993.042	-
Cho vay (Thuyết minh 36(b))						
Giá gốc cho vay	421.000.000.000	421.000.000.000	-	186.200.000.000	186.200.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	2.165.989.000	2.165.989.000	-	-	-	-
	2.095.873.546.774	2.095.873.546.774	-	2.540.531.856.743	2.540.531.856.743	-
ii. Dài hạn						
Trái phiếu (ii)						
Giá gốc trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Lãi trái phiếu phải thu	2.311.150.685	2.311.150.685	-	-	-	-
	52.311.150.685	52.311.150.685	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(i) Tại 30 tháng 9 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm bằng Đồng Việt Nam, lãi suất được quy định theo từng trường hợp cụ thể.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với giá trị thế chấp là 90.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của công ty và công ty con tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 20).

(ii) Bao gồm trái phiếu của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành 24 tháng 12 năm 2020 với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	408.000.000.000	-	408.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (*)	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(35.371.071.622)	149.400.000.000	(14.031.382.900)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	2.524.998.880.879	(35.371.071.622)	2.524.998.880.879	(14.031.382.900)

(*) Trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One.

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	614.689.488.499	343.116.916.025
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	1.164.087.498.592	1.024.429.675.020
	1.778.776.987.091	1.367.546.591.045

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One), Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 545.475.000.000 Đồng và 547.617.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 25.000.000 đô la Mỹ (tương đương 649.250.000.000 Đồng và 651.925.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng của Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn, Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One), Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam). Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty không còn số dư vay với ngân hàng này.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (không cần xác định đối tượng, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn tổng hạn mức được sử dụng của tất cả các khoản tín dụng được cấp tại bất kỳ Thư Cấp hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.746.221.200 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.737.034.118 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Ông Trần Tuấn Khanh (*)	13.946.380.000	13.946.380.000
Ông Huỳnh Đức Trung (*)	11.601.000.000	11.601.000.000
Khác	29.980.963.788	11.210.931.118
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) (*)	18.220.876.514	8.332.000.000
	73.749.220.302	45.090.311.118

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà Công ty đang hoàn tất thủ tục pháp lý.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Tạm ứng nhân viên (*)	59.765.440.453	101.937.125.698
Khác	182.934.456	95.851.691
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	3.858.516.787	1.864.106.902
	63.806.891.696	103.897.084.291

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư này bao gồm các khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 58.289.979.507 Đồng (tại 31 tháng 12 năm 2025 là 100.067.544.260), dùng cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Các khoản này được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	476.923.097.298	(58.466.595.419)	490.758.953.505	(75.360.264.241)
Hàng hóa bất động sản	219.265.249.908	-	218.935.249.908	-
Nguyên vật liệu	50.617.911.841	-	38.148.588.398	-
Công cụ, dụng cụ	2.355.380.582	-	1.724.069.156	-
Hàng hóa	942.338.001	-	5.853.256.176	-
	750.103.977.630	(58.466.595.419)	755.420.117.143	(75.360.264.241)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 103.900.000.000 Đồng và 104.308.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng tín dụng của Công ty, Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One), Công ty TNHH MTV Thanh Bình, Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	75.360.264.241	69.719.930.268
Thay đổi dự phòng (Thuyết minh 29)	(16.893.668.822)	5.640.333.973
Số dư cuối kỳ/năm	58.466.595.419	75.360.264.241

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	94.086.944.977	89.985.497.038
Chi phí thuê đất vùng nuôi	6.909.305.282	8.709.385.256
Khác	13.959.769.161	11.968.233.837
	114.956.019.420	110.663.116.131

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	554.964.739.614	638.448.028.837	35.668.485.788	18.301.537.283	**1.247.382.791.522**
Mua trong kỳ	1.516.661.056	12.600.848.502	60.000.000	178.788.704	**14.356.298.262**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	19.297.951.786	10.268.434.663	17.361.941.311	297.980.000	**47.226.307.760**
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(12.665.267.773)	(2.686.636.364)	(486.328.704)	**(17.112.188.968)**
Số dư cuối kỳ	574.505.396.329	648.652.044.229	50.403.790.735	18.291.977.283	**1.291.853.208.576**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	347.842.334.529	536.442.126.108	27.731.554.574	14.489.610.169	**926.505.625.380**
Khấu hao trong kỳ	18.502.384.979	24.791.895.469	2.228.596.796	1.197.982.336	**46.720.859.580**
Thanh lý, nhượng bán	(1.273.956.127)	(12.641.900.021)	(2.626.636.364)	(403.794.978)	**(16.946.287.490)**
Số dư cuối kỳ	365.070.763.381	548.592.121.556	27.333.515.006	15.283.797.527	**956.280.197.470**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	207.122.405.085	102.005.902.729	7.936.931.214	3.811.927.114	**320.877.166.142**
Số dư cuối kỳ	209.434.632.948	100.059.922.673	23.070.275.729	3.008.179.756	**335.573.011.106**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 38.189.684.004 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 38.034.825.374 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có TSCĐ hữu hình nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các TSCĐ.

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	77.281.595.581	14.365.030.397	**91.646.625.978**
Mua trong năm	-	35.000.000	**35.000.000**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	52.058.805.046	-	**52.058.805.046**
Thanh lý, nhượng bán	(664.915.124)	-	**(664.915.124)**
Số dư cuối kỳ	128.675.485.503	14.400.030.397	**143.075.515.900**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.915.864.616	7.825.869.420	**29.741.734.036**
Khấu hao trong kỳ	5.421.498.334	1.216.959.926	**6.638.458.260**
Thanh lý, nhượng bán	(155.146.861)	-	**(155.146.861)**
Số dư cuối kỳ	27.182.216.089	9.042.829.346	**36.225.045.435**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	55.365.730.965	6.539.160.977	**61.904.891.942**
Số dư cuối kỳ	101.493.269.414	5.357.201.051	**106.850.470.465**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.255.805.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.413.179.847 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 20).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có TSCĐ vô hình nào có giá trị còn lại chiếm hơn 10% trên tổng giá trị còn lại của các TSCĐ.

11 TÀI SẢN SINH HỌC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại - Thuyết minh 37)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	630.523.546.249	-	494.665.114.217	-

11 TÀI SẢN SINH HỌC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Công ty bao gồm cá tra, cá rô phi,... được sử dụng để sản xuất nguyên liệu phục vụ hoạt động chế biến thành phẩm hoặc được bán dưới dạng cá nguyên liệu.

Giá gốc của tài sản sinh học ngắn hạn bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình nuôi trồng, bao gồm các chi phí giống, thức ăn, thuốc và hóa chất, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung. Các chi phí này được tập hợp theo từng ao nuôi và được phân bổ phù hợp để xác định giá trị tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

(b) Dài hạn

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Công ty bao gồm cá tra bố mẹ được sử dụng cho hoạt động sản xuất cá tra giống. Các tài sản sinh học này được kỳ vọng tạo ra sản phẩm kể từ khi bắt đầu tham gia chu kỳ sinh sản.

Giá gốc của tài sản sinh học dài hạn bao gồm toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến quá trình nuôi dưỡng, chăm sóc và phát triển cá tra bố mẹ từ khi bắt đầu hình thành cho đến khi đạt trạng thái trưởng thành về mặt kỹ thuật và sẵn sàng đưa vào khai thác sinh sản.

Cá tra bố mẹ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 4 năm, bắt đầu từ thời điểm tài sản sinh học đạt trạng thái sẵn sàng cho mục đích sử dụng theo dự kiến của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này để thuyết minh trên báo cáo tài chính do các quy định và chuẩn mực kế toán hiện hành tại Việt nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý cho tài sản sinh học. Giá trị hợp lý của các tài sản sinh học này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cải tạo nhà xưởng	20.748.669.712	3.589.440.000
Mua sắm TSCĐ	4.655.327.663	11.754.514.687
Chi phí cho các ao nuôi cá	19.304.713.977	5.895.602.962
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	-	5.440.554.516
	44.708.711.352	26.680.112.165

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.680.112.165	28.994.889.833
Mua sắm, xây dựng trong năm	123.050.442.562	45.148.577.742
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(47.226.307.760)	(34.069.444.069)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(52.058.805.046)	(90.000.000)
Chuyển sang hàng tồn kho	(330.000.000)	(9.585.973.176)
Giảm khác	(5.406.730.569)	(3.717.938.165)
Số dư cuối kỳ/năm	44.708.711.352	26.680.112.165

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	85.451.345.240	85.451.345.240	70.149.908.579	70.149.908.579
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	228.755.117.452	228.755.117.452	149.471.402.825	149.471.402.825
	314.206.462.692	314.206.462.692	219.621.311.404	219.621.311.404

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Blue Circle Foods LLC	18.418.209.848	48.246.066.756
Khác	11.375.421.575	14.191.849.834
	29.793.631.423	62.437.916.590

15 PHẢI TRẢ CỔ TỨC LỢI NHUẬN

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Số dư đầu kỳ/năm	319.778.375	287.136.375
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	-	448.906.318.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(448.873.676.000)
Số dư cuối kỳ/năm	319.778.375	319.778.375

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã được hoàn/thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	46.915.658.306	81.733.347.245	(53.038.301.557)	(13.857.991.963)	61.752.712.031
Thuế thu nhập cá nhân	797.632.028	-	-	(234.011.613)	563.620.415
	47.713.290.334	81.733.347.245	(53.038.301.557)	(14.092.003.576)	62.316.332.446
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	134.419.590.418	67.171.220.886	(133.786.635.095)	-	67.804.176.209
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.771.156.067	(5.537.144.454)	(234.011.613)	-
Thuế GTGT	-	13.857.991.963	-	(13.857.991.963)	-
Khác	-	2.448.373	(2.448.373)	-	-
	134.419.590.418	86.802.817.289	(139.326.227.922)	(14.092.003.576)	67.804.176.209

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư thể hiện lương tháng 9 và tháng 13 của năm 2026 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2025) phải trả cho nhân viên của Công ty.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.797.776.744	2.123.597.870
Chi phí đi vay	2.676.833.204	255.623.244
Khác	3.877.930.126	5.704.009.475
	8.352.540.074	8.083.230.589

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND (Trình bày lại - Thuyết minh 37)
Kinh phí công đoàn	32.958.082.375	36.568.230.215
Khác	31.323.279.240	29.013.162.429
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	974.032.870.592	614.723.964.570
	1.038.314.232.207	680.305.357.214

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

20 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngân hàng	990.884.120.572	3.395.936.968.724	(3.083.280.719.995)	1.303.540.369.301

20 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	958.531.272.012	762.634.075.290
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	67.426.955.847	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM (iii)	96.052.876.011	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (iv)	181.529.265.431	228.250.045.282
	1.303.540.369.301	990.884.120.572

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2 và 3 của Công ty (Thuyết minh 10).

(ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).

(iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5).

(iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm với số tiền 60.000.000.000 Đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp (Thuyết minh 4(b)).

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	118.251.135.719	100.762.124.236
Trích quỹ (Thuyết minh 26)	30.000.000.000	30.000.000.000
Sử dụng quỹ	(34.005.597.979)	(12.510.988.517)
Số dư cuối kỳ/năm	114.245.537.740	118.251.135.719

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

23 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 15% (2025: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

24 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động của quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	19.964.245.824	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(1.056.012.317)	(35.754.176)
Số dư cuối kỳ/năm	18.908.233.507	19.964.245.824

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng	224.453.159	224.453.159
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	224.453.159	224.453.159
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.000.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	209.453.159	224.453.159

25 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Số dư đầu kỳ này và đầu năm trước	224.453.159	2.244.531.590.000
Cổ phiếu mua lại (Thuyết minh 26)	(15.000.000)	(150.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này và cuối năm trước	209.453.159	2.094.531.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

26 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.105.488.476.108	**6.613.581.355.786**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	860.474.315.566	**860.474.315.566**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(30.000.000.000)	**(30.000.000.000)**
Chi cổ tức năm 2025	-	-	(448.906.318.000)	**(448.906.318.000)**
Số dư đầu kỳ này	2.244.531.590.000	263.561.289.678	4.487.056.473.674	**6.995.149.353.352**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	745.300.437.981	**745.300.437.981**
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	(150.000.000.000)	(780.518.956.114)	-	**(930.518.956.114)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21) (**)	-	-	(30.000.000.000)	**(30.000.000.000)**
Số dư cuối kỳ	2.094.531.590.000	(516.957.666.436)	5.202.356.911.655	**6.779.930.835.219**

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ – ĐHCĐ/VHC ngày 12 tháng 2 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty với tổng số cổ phiếu là 15.000.000 cổ phiếu. Theo báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu số 395/VHC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 18 tháng 5 năm 2026, Công ty đã hoàn thành việc mua lại 15.000.000 cổ phiếu với tổng giá trị là 930.518.956.114 Đồng.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/VHC ngày 5 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn đã thông qua quyết định trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành của Công ty từ lợi nhuận vượt kế hoạch năm 2025 với số tiền là 30.000.000.000 Đồng. Đồng thời, theo Nghị quyết này, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 Đồng/cổ phần và uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị của Công ty lựa chọn ngày chốt danh sách và thực hiện. Tại ngày của báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị của Công ty chưa quyết định ngày chia cổ tức nêu trên.

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	47.192,016	36.530,426
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	1,884	2,010
Euro ("EUR")	4	11

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ và đầu kỳ	
	Giá trị gốc VND	Năm xử lý
Ông Nguyễn Gia Hùng	2.145.708.126	2025

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu	4.056.839.915.162	3.574.058.262.322
Doanh thu bán hàng hóa	530.940.659.259	637.803.302.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.943.396.252	132.324.375.243
	4.709.723.970.673	4.344.185.940.177
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(22.168.828.204)	(45.822.795)
Chiết khấu thương mại	(20.786.553)	(37.750.423)
	(22.189.614.757)	(83.573.218)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.687.534.355.916	4.344.102.366.959

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, phụ phẩm và nguyên vật liệu đã bán	3.489.209.123.832	3.010.691.825.177
Giá vốn của hàng hóa đã bán	488.498.899.779	607.100.424.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	95.514.164.512	102.306.312.057
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(16.893.668.822)	(27.074.562.426)
	4.056.328.519.301	3.693.023.999.732

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	387.331.009.174	1.107.121.800
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.761.720.093	115.323.082.135
Lãi tiền gửi	106.475.785.885	85.767.693.472
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 36(a))	14.889.041.000	14.829.987.562
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	119.557.953	8.848.243.121
Lãi từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	4.788.886.440
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	769.559.667	367.015.726
	538.346.673.772	231.032.030.256

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi đi vay	30.199.662.922	11.520.254.274
Thay đổi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.481.112.773	(62.573.694.148)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	24.754.247.710	63.841.763.271
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	8.135.154.471
	84.435.023.405	20.923.477.868

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	118.442.266.531	109.919.534.935
Chi phí nhân viên	12.212.770.635	12.019.010.704
Khác	42.342.910.606	38.739.906.081
	172.997.947.772	160.678.451.720

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	45.651.162.871	46.649.152.119
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.957.541.191	3.610.105.638
Chi phí dụng cụ	3.444.535.428	4.044.482.839
Khác	44.678.373.017	35.430.960.282
	97.731.612.507	89.734.700.878

34 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán cá tạp và phế liệu	16.449.944.241	21.046.922.535
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	490.159.165	54.895.875
Khác	994.546.136	1.326.245.044
	17.934.649.542	22.428.063.454
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	8.045.719.823	5.997.096.634
Các khoản tiền phạt	-	1.232.717.899
Khác	8.539.173.786	11.223.465.761
	16.584.893.609	18.453.280.294

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản (2025: 15%).
Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20% (2025: 20%).
Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%)

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One (Trước đây là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One)	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	Công ty con
Coast Beacon	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Coast Beacon	1.290.410.920.444
Vinh Technology Pte Ltd	481.809.615.232
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	641.671.356.576
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	133.936.718.095
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	11.572.918.824
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	5.696.924.186
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	5.974.380.419
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	15.664.311
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	129.028.367
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	391.833.232
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	253.192.761
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	185.185
Các cá nhân liên quan	127.597.500
	2.571.990.335.132

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	929.688.680.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	503.613.192.377
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	117.467.365.085
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	34.849.931.920
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	9.844.446.142
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	7.905.514.189
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	5.142.764.959
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	2.218.806.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	923.353.576
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	648.683.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	285.726.084
Vinh Technology Pte Ltd	17.721.450
Các cá nhân liên quan	63.269.806.952
	1.675.875.992.134

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
iii) Bán TSCĐ	
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	150.177.272
	150.177.272

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
iv) Mua TSCĐ	
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	260.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	469.862.120
	729.862.120

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
v) Cổ tức, lợi nhuận được chia	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	100.000.000.000
Vinh Technology Pte Ltd	9.154.836.341
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	24.833.333.333
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	112.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	40.800.000.000
	387.288.169.674

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
vi) Cho vay ngắn hạn	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	228.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	202.500.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	211.800.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	7.500.000.000
	727.300.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ VND
vii) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 30)	
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	38.740.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	2.892.129.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	9.113.705.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.696.381.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Hoàn Ngọc	1.148.086.000
	14.889.041.000

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 4(b))	
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	170.405.548.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	129.621.479.000
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	123.138.962.000
	423.165.989.000

	Số cuối kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)	
Coast Beacon	1.010.435.346.554
Vinh Technology Pte Ltd	33.704.210.103
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	94.312.981.095
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	22.688.896.778
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	2.271.502.501
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	674.561.561
	1.164.087.498.592

	Số cuối kỳ VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)	
Các cá nhân liên quan	8.332.000.000
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	9.888.876.514
	18.220.876.514

	Số cuối kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	
Các cá nhân liên quan	1.999.992.787
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	1.858.524.000
	3.858.516.787

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Số cuối kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)	
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	110.318.640.220
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Feed One	113.971.139.206
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	4.319.543.842
Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Trường Sanh	69.903.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	60.536.112
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	15.355.072
	228.755.117.452

	Số cuối kỳ VND
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)	
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	681.584.828.364
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	257.034.041.340
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	4.686.842.258
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	30.430.061.830
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	297.096.800
	974.032.870.592

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Khi lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Người đại diện theo pháp luật xác định rằng một số khoản mục quan trọng trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày lại cho phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC, được ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 27 tháng 10 năm 2025. Do đó, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đã quyết định trình bày lại các số liệu tương ứng như sau:

Tác động của việc trình bày lại này đối với một số khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính cho năm kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày như sau:

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Mã số	TÀI SẢN	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**6.274.528.415.259**	**(51.420.391)**	**6.274.476.994.868**
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2.367.483.974.663**	**210.533.993.042**	**2.578.017.967.705**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.329.997.863.701	210.533.993.042	2.540.531.856.743
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**1.724.321.758.296**	**(210.533.993.042)**	**1.513.787.765.254**
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	186.200.000.000	(186.200.000.000)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	128.231.077.333	(24.333.993.042)	103.897.084.291
140	**Hàng tồn kho**	**1.174.776.387.510**	**(494.716.534.608)**	**680.059.852.902**
141	Hàng tồn kho	1.250.136.651.751	(494.716.534.608)	755.420.117.143
	Tài sản sinh học ngắn hạn	-	**494.665.114.217**	**494.665.114.217**
	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	494.665.114.217	494.665.114.217
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**3.085.906.083.678**	**51.420.391**	**3.085.957.504.069**
	Tài sản sinh học dài hạn	**-**	**51.420.391**	**51.420.391**
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	51.420.391	51.420.391
	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	51.420.391	51.420.391
	Nguyên giá	-	51.420.391	51.420.391
270	**TỔNG TÀI SẢN**	**9.360.434.498.937**	**-**	**9.360.434.498.937**

37 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**	**2.365.285.145.585**	**-**	**2.365.285.145.585**
310	**Nợ ngắn hạn**	**2.340.750.972.761**	**-**	**2.340.750.972.761**
	Phải trả cổ tức	-	319.778.375	319.778.375
319	Phải trả ngắn hạn khác	680.625.135.589	(319.778.375)	680.305.357.214

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung	Trương Thị Lệ Khanh
Người lập và Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật